

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	9.5%	-3.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.40
(B1)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.93
(Baa2)

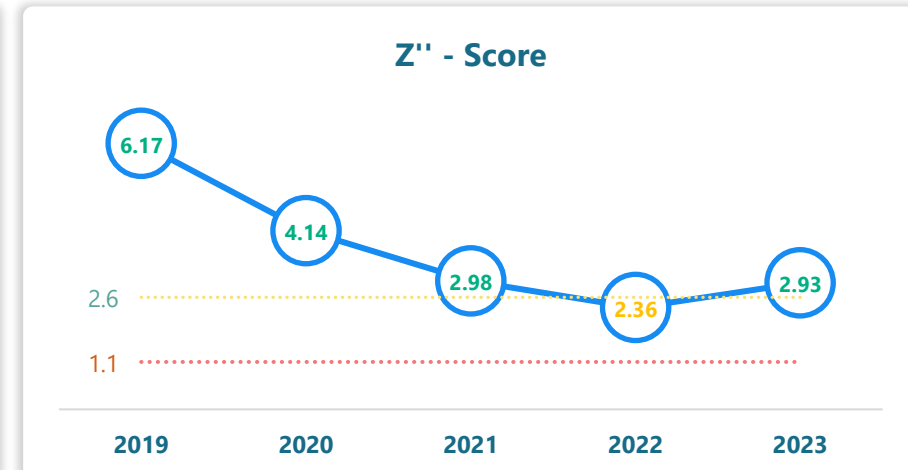
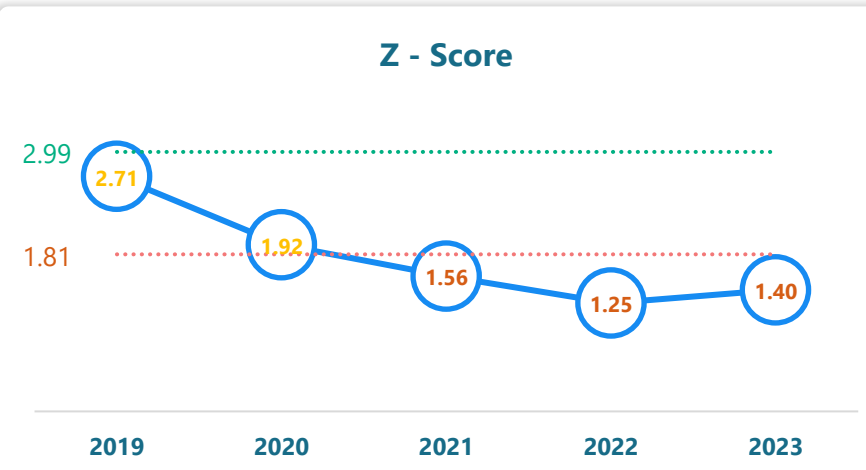
An toàn

DT thuần	2023	YoY
	79.1	▲ 11.4
	tỷ VNĐ	▲ 16.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	14.1	▲ 16.9
	tỷ VNĐ	▲ 604%

ROE	2023	+/- YoY
	1.8%	▲ 2.2%

ROA	2023	+/- YoY
	1.4%	▲ 1.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.40 < 1.81**, cho thấy **C21** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

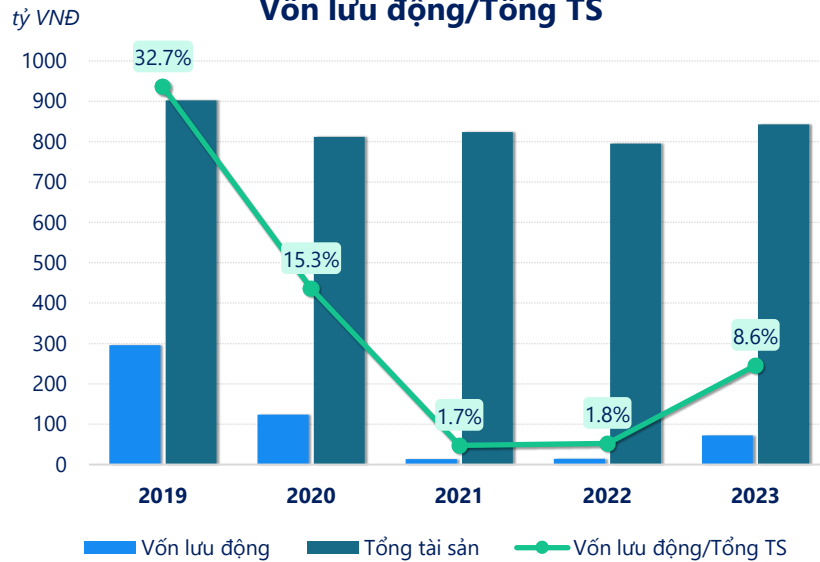
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **C21** năm **2023** đạt **2.93**, cao hơn so với năm 2022 (2.36). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **C21** ghi nhận doanh thu thuần **79.08** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.8%** và **tăng 604%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.76%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Thế kỷ 21 (UPCOM: C21)

Vốn lưu động/Tổng TS

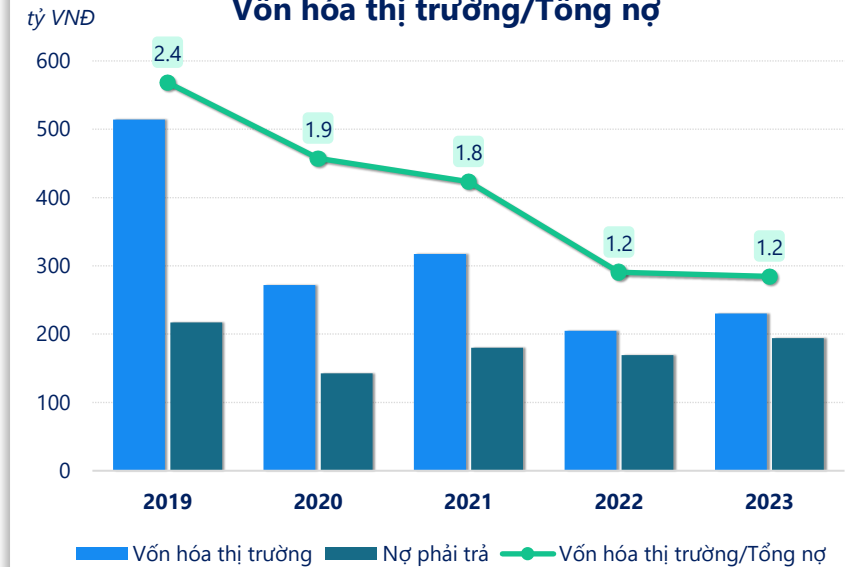


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

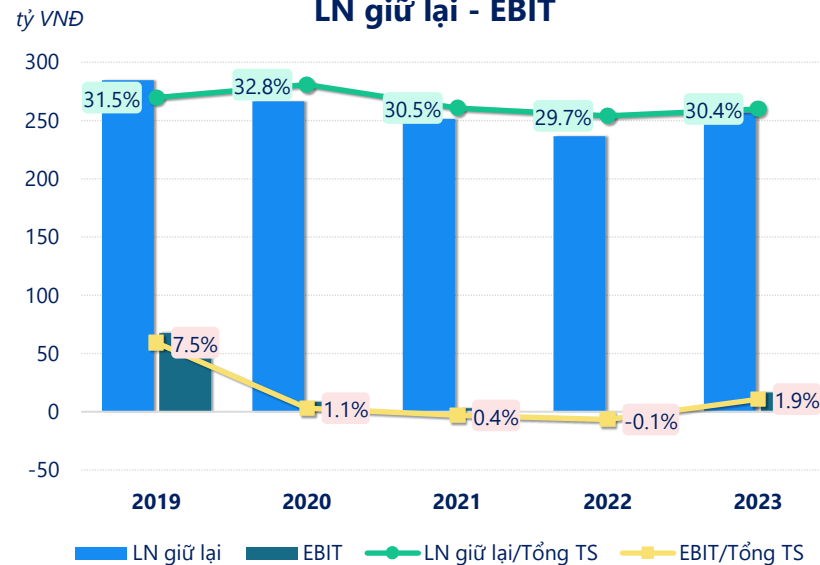
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.19**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

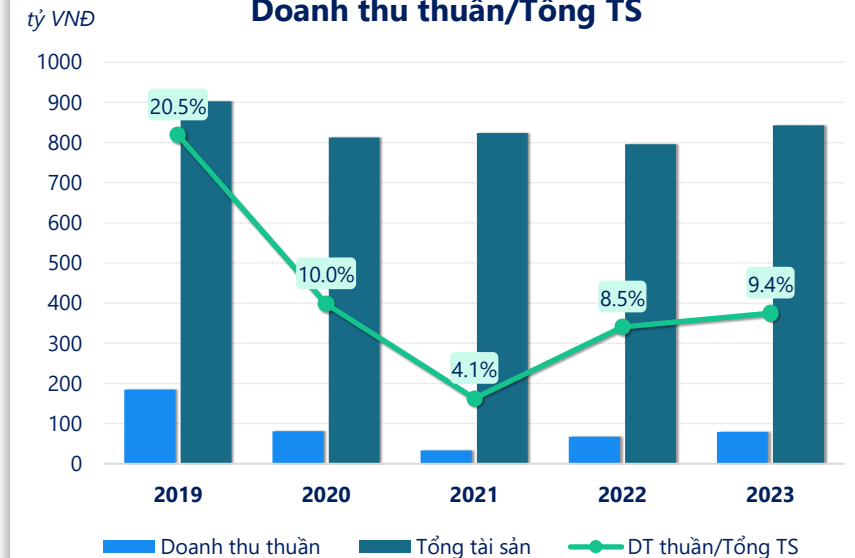
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	847	795	6.5%
Tài sản ngắn hạn	203	127	59.4%
Tiền và tương đương tiền	49.6	26.0	90.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.5	8.07	228%
Phải thu ngắn hạn	125	91.7	36.6%
Hàng tồn kho	0.50	0.72	-30.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	0.76	25.7%
Tài sản dài hạn	644	668	-3.6%
Phải thu dài hạn	141	195	-28.0%
Tài sản cố định	51.4	56.5	-9.1%
Bất động sản đầu tư	5.29	5.75	-7.9%
Tài sản dở dang	145	147	-0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	283	248	13.8%
Tài sản dài hạn khác	18.8	15.5	21.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	198	169	17.1%
Nợ ngắn hạn	120	113	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.03	5.55	8.7%
Nợ dài hạn	78.1	56.7	37.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.27	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	649	626	3.6%
Vốn chủ sở hữu	649	626	3.6%
Vốn điều lệ	193	193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	185	80.9	33.5	67.7	79.1
Giá vốn hàng bán	49.6	59.1	27.2	30.9	30.8
Lợi nhuận gộp	135	21.8	6.38	36.9	48.3
Doanh thu HĐTC	21.6	87.5	22.3	7.20	16.4
Chi phí TC	37.0	71.5	6.10	8.64	9.49
Chi phí lãi vay	0.05	0.05	0	0.10	0
LN trong công ty LKLD	-3.41	-0.24	-1.03	-9.66	-13.7
Chi phí bán hàng	11.4	5.53	3.76	5.40	5.19
Chi phí QLDN	29.1	22.5	15.5	21.6	20.1
LN thuần từ HĐKD	75.8	9.47	2.28	-1.30	16.1
Lợi nhuận khác	-8.36	-0.95	0.63	0.79	0.27
LN trước thuế	67.5	8.53	2.91	-0.50	16.4
Lợi nhuận sau thuế	44.7	5.41	1.14	-2.80	14.1
LNST của CĐ cty mẹ	-1.89	9.96	3.60	-2.96	11.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-96.2	-146	-28.5	51.8	100
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.7	-38.5	14.9	-32.6	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.3	-1.90	-1.83	-11.4	-15.7
Tiền đầu kỳ	375	220	33.6	18.2	26.0
Lưu chuyển tiền thuần	-155	-186	-15.4	7.83	23.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	220	33.6	18.2	26.0	49.6